



Flashcardo.com

これらの印刷可能なフラッシュカードがあなたのお役に立てば幸いです。さらに多くのフラッシュカード製品を見つけるには、当社のウェブサイト www.flashcardo.com/ja にアクセスしてください。Flashcardo.com では、オンラインフラッシュカード、間隔反復フラッシュカード、動画フラッシュカードなど、さまざまな教材を提供しています。すべて無料で、世界中の学習者がすぐに利用できます。

著作権、ライセンスに関する注意

このPDFは著作権法により保護されており、すべての権利は留保されています。このPDFは自由に他の人と共有できます。ただし、このPDFやその内容を販売することはできません。ご質問がある場合は、www.flashcardo.com/ja からご連絡ください。ありがとうございます。

免責事項

このPDFは「現状のまま」で提供されており、明示または黙示を問わず、商品性、特定目的への適合性、権利非侵害に関する保証を含め、いかなる保証も行いません。いかなる場合においても、著者または著作権者は、契約、不法行為、その他の行為に基づくかを問わず、このPDFまたはその使用、その他の取引に関連して生じる請求、損害、その他の責任について責任を負いません。

著作権 © 2025 Flashcardo.com. すべての権利を保有

両面印刷

これらのフラッシュカードは両面印刷用に作成されていることにご注意ください。プリンターが両面印刷に対応していない場合は、片面用のフラッシュカードPDFをダウンロードして印刷してください。

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

彼

あなた

私

私達

それ

彼女

何

彼ら

あなた達

なぜ

どこ

誰

いつ

どれ

どのように

本当に

もし

そして

ではない

だから

でも

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

これはいくらですか？

これが必要です

これ

又は

全て

あれ

知っています

知る

と

来る

考える

知りません

見つける

取る

置く

話す

働く

聞く

助ける

好む

与える

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

待つ

電話する

愛する

私のことが好きですか？

これは好きではありません

あなたが好きです

1

0

愛しています

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

16

15

14

19

18

17

古い

新しい

20

いくら？

多い

少ない

正しい

間違った

いくつですか？

嬉しい

良い

悪い

小さい

長い

短い

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

ここ

あそこ

大きな

美しい

左

右

こんにちは

年寄り

若い

気を付けて

はい

行って来ます

今日は

もちろん

気にしないで

さようなら

またね

やあ

ありがとうございます

ごめんなさい

すみません

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

今

これが欲しいです

お願いします

夜

午前

午後

正午

夕方

朝

分

時

真夜中

週

日

秒

時間

年

月

昨日

一昨日

日付

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

明後日

明日

今日

水曜日

火曜日

月曜日

土曜日

金曜日

木曜日

生活

明日は土曜日です

日曜日

愛

男

女

友達

彼女

彼氏

子供

セックス

キス

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

男の子

女の子

赤ちゃん

母

パパ

ママ

息子

両親

父

弟

妹

娘

立つ

兄

姉

閉める

横になる

座る

勝つ

負ける

開く

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

つける

生きる

死ぬ

怪我をする

殺す

消す

飲む

見る

触る

会う

歩く

食べる

従う

キスする

賭ける

質問する

答える

結婚する

ビジネス

会社

質問

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

電話

お金

仕事

病院

医者

オフィス

大統領

警察官

看護婦

赤

黒

白

黄色

緑

青

面白い

速い

遅い

難しい

公平な

不公平な

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

豊富な

これは難しいです

簡単な

弱い

強い

貧しい

誇り高い

疲れた

安心な

健康的な

病気の

満腹

高い

低い

怒り

いつも

ごと

まっすぐな

既に

再度

実は

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

もっと

ほとんど

よりも少ない

とっても

何もない

もっと欲しいです

牛

豚

動物

羊

犬

馬

熊

猫

猿

蝶

鴨

鶏

蜘蛛

魚

蜂

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

中

外

へビ

下

近い

遠い

前

横

上

酸っぱい

甘い

後ろ

固い

柔らかい

風変わりな

狂った

愚かな

可愛い

背が低い

背が高い

忙しい

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

かっこいい

驚いた

心配している

賢い

意地悪い

行儀のよい

頭部

暑い

寒い

口

髪の毛

鼻

手

目

耳

脳

心臓

足

押す

押す

引く

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

戦う

キャッチする

叩く

読む

走る

投げる

数える

修正する

書く

買う

売る

切る

夢をみる

勉強する

支払う

祝う

遊ぶ

寝る

掃除する

楽しむ

休憩する

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

ドア

家屋

学校

結婚式

妻

夫

家

車

人

21

数字

都市

30

26

22

37

33

31

44

41

40

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

một trăm

một nghìn

mười nghìn

một trăm nghìn

một triệu

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

10.000

1000

100

私の犬

1.000.000

100.000

彼の車

彼女のドレス

あなたの猫

あなたのチーム

私たちの家

そのボール

一緒に

みんな

彼らの会社

乾杯

関係ない

他人

ようこそ

賛成です

楽しんで

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

左に曲がる

右に曲がる

大丈夫

卵

一緒においで

真っすぐ行く

魚

牛乳

チーズ

果物

野菜

肉

パン

油

骨

キャンディー

チョコレート

砂糖

水

飲み物

ケーキ

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

お茶

コーヒー

ソーダ

サラダ

ワイン

ビール

朝食

デザート

スープ

ピザ

ディナー

ランチ

駅

列車

バス

船

飛行機

バス停

バイク

自転車

トラック

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

駐車場

信号

タクシー

靴

衣類

道路

シャツ

セーター

コート

ズボン

スーツ

ジャケット

靴下

Tシャツ

ドレス

眼鏡

パンツ

ブラジャー

財布

財布

ハンドバッグ

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

腕時計

帽子

指輪

私の名前はデイビッドです

名前はなんですか？

ポケット

大丈夫ですか？

元気ですか？

22歳です

春

恋しいです

トイレはどこですか？

冬

秋

夏

三月

二月

一月

六月

五月

四月

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

九月

八月

七月

十二月

十一月

十月

マーケット

請求書

買い物

アパート

建物

スーパーマーケット

教会

農場

大学

スポーツジム

バー

レストラン

地図

トイレ

公園

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

銃

警察

救急車

郊外

国

消防組

薬

健康

村

手術

患者

事故

風邪

熱

錠剤

咳

予約

傷口

肩

尻

首

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

腕

脚

膝

背中

胸

腹

唇

舌

歯

胃

つま先

指

神経

肝臓

肺

色

腸

腎臓

茶色

灰色

橙

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

重い

つまらない

桃色

腹ペコ

寂しい

軽い

急な

悲しい

渴く

角ばった

丸い

平らな

深い

幅広い

狭い

北

広い

浅い

西

南

東

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

満タン

きれい

汚い

安い

高い

空っぽ

セクシー

明るい

暗い

寛大な

勇敢な

怠惰な

ばかばかしい

醜い

ハンサム

目が見えない

有罪な

フレンドリーな

乾いた

濡れた

酔っぱらっている

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

静かな

うるさい

暖かい

バスルーム

キッチン

静か

庭

寝室

リビング

地下室

壁

車庫

屋根

階段

トイレ

カップ

ナイフ

窓

コップ

皿

グラス

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

テレビセット

ボウル

ゴミ箱

鏡

ベッド

机

写真

ソファ

シャワー

椅子

テーブル

時計

隣人

呼び鈴

スイミングプール

撃つ

選ぶ

失敗する

守る

落ちる

投票する

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

焼く

盗む

攻撃する

飛ぶ

吸う

救う

蹴る

唾を吐く

運ぶ

匂いを嗅ぐ

息をする

噛む

笑顔になる

歌う

泣く

収縮する

成長する

笑う

分け合う

脅す

喧嘩する

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

警告する

隠す

食べさせる

転がる

跳ぶ

泳ぐ

コピーする

掘る

持ち上げる

練習する

探す

届ける

シャワーを浴びる

塗る

旅行する

洗う

鍵をかける

開ける

本

料理する

祈る

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

ba phần trăm

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

試験

宿題

図書館

歴史

科学

レッスン

フランス語

英語

美術

3%

鉛筆

ペン

第三

第二

第一

正四角形

結果

第四

研究

面積

円

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

修士

学士

学位

ストレス

$x > y$

$x < y$

部門

スタッフ

保険

手紙

住所

給料

パイロット

探偵

キャプテン

弁護士

教師

教授

裁判官

アシスタント

秘書

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

コック

マネージャー

ディレクター

犯罪者

バスの運転手

タクシーの運転手

電話番号

アーティスト

モデル

チャット

アプリ

信号

メールアドレス

URL

ファイル

携帯

電子メール

ウェブサイト

証拠

刑務所

法律

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

裁判所

証人

罰金

利益

損失

署名

クレジットカード

金額

顧客

スイミングプール

ATM

パスワード

ラジオ

カメラ

電気

バッグ

ボトル

プレゼント

天使

人形

鍵

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

歯ブラシ

歯磨き粉

櫛

ティッシュペーパー

クリーム

シャンプー

映画

テレビ

口紅

チケット

シート

ニュース

ステージ

音楽

スクリーン

冗談

絵画

観客

雑誌

新聞

記事

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

灰

自然

広告

月

ダイヤモンド

火

星

太陽

地球

沿岸

宇宙

惑星

砂漠

森

湖

川

岩石

丘

島

山

谷

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

天気

海

海洋

嵐

雪

氷

植物

風

雨

薔薇

草

木

金属

ガス

花

銀は金よりも安いです

銀

金

メンバー

休日

金は銀よりも高いです

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

ゲスト

ビーチ

ホテル

新年

クリスマス

誕生日

叔母

叔父

イースター

祖母

祖父

祖母

墓

死

祖父

花婿

花嫁

離婚

110

105

101

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

con hổ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

虎

990

949

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

うさぎ

ラット

ねずみ

象

ロバ

ライオン

鳩

おんどり

鳥

虫

昆虫

ガチョウ

アリ

ハエ

蚊

イルカ

サメ

鯨

たいてい

カエル

カタツムリ

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

それでも

突然

すぐに

ランニング

テニス

体操

アイススケート

ゴルフ

サイクリング

水泳

バスケットボール

サッカー

イギリス

ハイキング

ダイビング

イタリア

スイス

スペイン

タイ

ドイツ

フランス

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

日本

ロシア

シンガポール

中国

インド

イスラエル

カナダ

メキシコ

アメリカ合衆国

アルゼンチン

ブラジル

チリ

モロッコ

ナイジェリア

南アフリカ

アルジェリア

ケニア

リビア

オーストラリア

ニュージーランド

エジプト

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

một giờ

hai giờ năm phút

ba giờ mười phút

bốn giờ mười lăm

năm giờ hai mươi

sáu giờ hai mươi năm

bảy giờ rưỡi

tám giờ ba mươi lăm

mười giờ kém hai mươi

mười một giờ kém mười năm

mười hai giờ kém mười

một giờ kém năm

một giờ sáng

hai giờ chiều

アジア

ヨーロッパ

アフリカ

三十分

十五分

アメリカ

2:05

1:00

四十五分

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

午後二時

午前一時

12:55

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

来週

今週

先週

来年

今年

去年

来月

今月

先月

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

顎

皺

額

睫毛

髭

頬

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

項

ウエスト

眉

小指

親指

胸部

人差し指

中指

薬指

かかと

爪

手首

骨

筋肉

背骨

椎骨

肋骨

骸骨

動脈

静脈

膀胱

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

điếc

陰茎

精子

膣

辛い

ジューシー

睾丸

ゆでた

生

塩辛い

厳しい

欲深い

恥ずかしそうな

耳が聞こえない